

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2023/DS-PT

Ngày: 25 - 9 - 2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi**

Bà **Trần Thị Ngọc Dung**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Hoàng Thắng** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông **Phan Thanh Hào** -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 03 tháng 8 và ngày 25 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DSST ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 110/2023/QĐPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 132/2023/QĐPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 154/2023/QĐPT-DS ngày 03 tháng 8 năm 2023 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 88/TB-DSPT ngày 29 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thùy L**, sinh năm 1994. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long: có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Bào Tấn Đ**, sinh năm 1966. Địa chỉ: số A, N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Chỗ ở hiện nay: số A, ấp X, xã P, huyện P, tỉnh Hậu Giang, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ngày 19/6/2023): có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long: có mặt.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1951: vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Chị Nguyễn Thị Tuyền D, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ngày 10/7/2023): có mặt.

3.2. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1962: vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Bào Tấn Đ, sinh năm 1966. Địa chỉ: số A, N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Chỗ ở hiện nay: số A, ấp X, xã P, huyện P, tỉnh Hậu Giang, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ngày 19/6/2023): có mặt.

3.3. Ông **A L1**, sinh năm 1960: có mặt.

3.4. Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1970: vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp cho bà P: Ông A L1, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ngày 10/7/2020).

3.5. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1962: vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp cho bà N: Ông Nguyễn Văn T (bị đơn trong vụ án), là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ngày 10/7/2020)

3.5. Bà **Nguyễn Thị Đ1**, sinh năm 1955: vắng mặt

Địa chỉ: ấp G, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp cho bà Đ1: Chị Lê Thị X, sinh năm 1979. Địa chỉ: A, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ngày 12/9/2023): có mặt.

3.6. Anh **Nguyễn Thanh V1**, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang: vắng mặt.

3.7. Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1957: có mặt.

3.8. Chị **Nguyễn Thị Ly L2**, sinh năm 1983: vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp cho chị L2: Bà Nguyễn Thị T1, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ngày 22/8/2022)

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người kháng cáo : Nguyên đơn Nguyễn Thùy L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28/5/2020 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thùy L trình bày:

Nguyên đơn được quyền sử dụng phần đất thửa số 104, tờ bản đồ số 29 diện tích 5.005,1 m² loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp T (ấp P cũ), xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 12/3/2019. Nguồn gốc đất được mẹ là bà Nguyễn Thị H tặng cho. Trong quá trình sử dụng thì bị ông Nguyễn Văn T lấn qua phần đất diện tích khoảng 1.000 m² và tự ý trồng 15 cây dừa từ tháng 6/2019 đến nay.

Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ di dời toàn bộ cây trồng là 15 cây dừa và trả lại diện tích đất lấn chiếm diện tích khoảng 1.000 m² nêu trên. Đối với yêu cầu của bị đơn Nguyễn Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị P và Nguyễn Thanh V1, Nguyễn Thị Ly L2, Nguyễn Thị T1 yêu cầu chia thừa kế của cụ Nguyễn Thị B (chết 2006) thì chị không đồng ý.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Chị L thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu công nhận thửa 104, tờ bản đồ 29, diện tích 4.961,2 m² thuộc quyền sử dụng của chị Nguyễn Thùy L, đồng ý để cho ông Nguyễn Văn T sử dụng thửa 104-8 diện tích 357,6 m² và sở hữu nhà, cây trồng vật kiến trúc trên đất, để cho bà Nguyễn Thị P sử dụng nền nhà thửa 104-1 diện tích khoảng 250 m², bà V được sử dụng diện tích khoảng 250 m² tại vị trí nhà đang sử dụng. Còn lại bà Đ1, anh V1, bà T1, chị L2 thì chị không đồng ý theo yêu cầu của họ.

Trong đơn khởi kiện phản tố ngày 29/6/2020 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Cách nay khoảng 15 năm, ông T được cha mẹ là cụ Nguyễn Văn P1 và cụ Nguyễn Thị B cho phần đất diện tích khoảng 2.000 m² thuộc thửa 104 nguyên đơn Nguyễn Thùy L đang đứng tên quyền sử dụng đất, Nhà nước đã tặng cho ông một căn nhà tình thương xây dựng khoảng 12 năm. Nay theo yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thùy L thì ông không đồng ý. Do thửa đất 104 này là của cụ Nguyễn Văn P1 và Nguyễn Thị B, cụ P1 chết có để di chúc cho bà Nguyễn Thị H, bà H cho chị L thì ông không có ý kiến gì, riêng phần đất của cụ Nguyễn Thị B, chết 2006 không để lại di chúc (1/2 trong khối tài sản chung với cụ P1), ông T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho ông và các anh, chị em của ông, mỗi người được hưởng khoảng 625 m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, Ông T đồng ý sử dụng thửa 104-8 diện tích 357,6 m² và sở hữu căn nhà chính, vật kiến trúc, cây trồng trên đất. Căn nhà phụ ông và bà N1 đồng ý tháo dỡ trả đất chị L.

Trong đơn khởi kiện ngày 09/7/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Nguyễn Thị V trình bày: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thừa đất 104, diện tích 5.005,1 m² của cụ P1, cụ B trước đây, ½ của cụ P1 đã di chúc cho bà H, bà H cho chị L, còn ½ đất của cụ B, lúc cụ B chết không để lại di chúc yêu cầu chia thừa kế cho 04 người con, mỗi người 625 m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, Bà V yêu cầu sử dụng thừa 104-3 diện tích 357,2 m², loại đất trồng cây lâu năm và sở hữu cây trồng trên đất. Bà V trả lại trị giá cây trồng cho chị L 11.700.000 đồng, đồng thời bà di dời căn nhà tạm trả lại đất chị L.

Trong đơn khởi kiện ngày 15/7/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Nguyễn Thị Đ1 trình bày: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thừa đất 104, diện tích 5.005,1 m² của cụ P1, cụ B trước đây, ½ của cụ P1 đã di chúc cho bà H, bà H cho chị L, còn ½ đất của cụ B, lúc cụ B chết không để lại di chúc yêu cầu chia thừa kế cho 04 người con, mỗi người 625 m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, Bà Đ1 yêu cầu sử dụng thừa 104-2 diện tích 357,5 m², loại đất trồng cây lâu năm và sở hữu cây trồng trên đất. Bà Đ1 trả lại trị giá cây trồng cho chị L 11.700.000 đồng.

Trong đơn khởi kiện ngày 10/7/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Nguyễn Thị P trình bày: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thừa đất 104, diện tích 5.005,1 m² của cụ P1, cụ B trước đây, ½ của cụ P1 đã di chúc cho bà H, bà H cho chị L, còn ½ đất của cụ B, lúc cụ B chết không để lại di chúc yêu cầu chia thừa kế cho 04 người con, mỗi người 625 m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, Ông A L1 đại diện theo ủy quyền của bà P yêu cầu cho bà P sử dụng thừa 104-1 diện tích 357,6 m², loại đất trồng cây lâu năm và sở hữu nhà, vật kiến trúc, cây trồng trên đất. Bà P trả lại trị giá cây trồng cho chị L 10.056.000 đồng.

Trong đơn khởi kiện ngày 14/9/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Nguyễn Thanh V1 trình bày: Anh là con ông Nguyễn Văn C (chết 2017), ông C là con cụ Nguyễn Văn P1, Nguyễn Thị B, anh có hai anh, em là anh và Nguyễn Thanh P2 (chết 1990). Anh yêu cầu thừa đất 104, diện tích 5.005,1 m² của cụ P1, cụ B trước đây, ½ của cụ P1 đã di chúc cho bà H, bà H cho chị L, còn ½ đất của cụ B, lúc cụ B chết không để lại di chúc yêu cầu chia thừa kế cho 04 người con, mỗi người 625 m² trong đó anh xin hưởng 01 phần mà cha anh (ông C) được hưởng, diện tích khoảng 500 m².

Trong đơn khởi kiện ngày 09/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Nguyễn Thị Ly L2 trình bày: Chị là con của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T1. Ngoài ra, ông C có 01 người con là Nguyễn Thanh V1, chị là em của anh V1. Nay chị yêu cầu thừa đất 104, diện tích 5.005,1 m² của cụ P1, cụ B

trước đây, $\frac{1}{2}$ của cụ P1 đã di chúc cho bà H, bà H cho chị L, còn $\frac{1}{2}$ đất của cụ B, lúc cụ B chết không để lại di chúc yêu cầu chia thừa kế cho 04 người con, mỗi người 625 m² trong đó chị xin hưởng 01 phần mà cha chị (ông C) được hưởng, diện tích khoảng 500 m².

Trong đơn khởi kiện ngày 29/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn C (chết ngày 04/7/2017), bà và ông C thành hôn năm 1983 và có đăng ký kết hôn. Ông C là con cụ Nguyễn Thị P3 (chết 2018) và cụ Nguyễn Thị B (chết 2006), bà và ông C có 01 người con là Nguyễn Thị Ly L2. Ngoài ra, ông C có 01 người con là Nguyễn Thanh V1. Nay bà yêu cầu thừa đất 104, diện tích 5.005,1 m² của cụ P3, cụ B trước đây, $\frac{1}{2}$ của cụ P3 đã di chúc cho bà H, bà H cho chị L, còn $\frac{1}{2}$ đất của cụ B, lúc cụ B chết không để lại di chúc yêu cầu chia thừa kế cho 04 người con, mỗi người 625 m² trong đó bà xin hưởng 01 phần mà ông C được hưởng, diện tích khoảng 500 m² chung với chị L2, anh V1.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh V1, bà T1, chị L2 yêu cầu được hưởng phần ông C được hưởng thừa 104-4 diện tích 357,7 m², loại đất trồng cây lâu năm và sở hữu cây trồng trên đất, đồng thời trả trị giá cây trồng cho chị L 18.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H không có yêu cầu độc lập đứng về phía nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DSST ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ Điều 100 Luật Đất đai 2013; Điều 655 của Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 609, 610, 612, 613, 623, 630 Bộ luật dân sự 2015; các điều 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 12, 14, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thùy L; chấp nhận yêu cầu của Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Ly L2, Nguyễn Thanh V1.

1.1 Vô hiệu một phần di chúc cụ Nguyễn Văn P1 lập ngày 21/8/2000; vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 30/7/2013 giữa cụ Nguyễn Văn P1 và Nguyễn Thị H; vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/02/2018 giữa bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thùy L đối với $\frac{1}{2}$ thửa đất 104 diện tích 5.005,1 m².

1.2 Công nhận cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng thửa đất 104-8 diện tích 357,6 m², loại đất CLN và sở hữu căn nhà, cây trồng trên đất. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm di dời căn nhà phụ trả diện tích đất cho chị L.

1.3 Công nhận cho bà Nguyễn Thị P được quyền sử dụng thửa đất 104-1 diện tích 357,6 m², loại đất CLN và sở hữu căn nhà, cây trồng trên đất. Buộc bà P, ông A có trách nhiệm hoàn trả trị giá cây trồng cho chị L 10.056.000 đồng (Mười triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

1.4 Công nhận cho bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng thửa đất 104-3 diện tích 357,2 m², loại đất CLN và sở hữu cây trồng trên đất. Buộc bà V có trách nhiệm di dời căn nhà tạm trả diện tích đất cho chị L và trả lại trị giá cây trồng gắn liền thửa đất 104-3 cho chị L 11.700.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm nghìn đồng).

1.5 Công nhận cho bà Nguyễn Thị Đ1 được quyền sử dụng thửa đất 104-2 diện tích 357,5 m², loại đất CLN và sở hữu cây trồng trên đất. Buộc bà Đ1 có trách nhiệm trả lại trị giá cây trồng cho chị L 11.700.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm nghìn đồng).

1.6 Công nhận cho bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị Ly L2, Nguyễn Thanh V1 được quyền sử dụng thửa đất 104-4 diện tích 357,7 m², loại đất CLN và sở hữu cây trồng trên đất. Buộc bà T1, chị L2, anh V1 có trách nhiệm trả lại trị giá cây trồng cho chị L 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

1.7 Công nhận các thửa đất còn lại thuộc quyền sử dụng của chị L, cụ thể: thửa 104-5 diện tích 1.954,8 m², loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, thửa 104-6 diện tích 134,3 m², loại đất trồng cây lâu năm, thửa 104-7 diện tích 1.084,5 m², loại đất trồng cây lâu năm. Tổng diện tích 3.173,6 m² và sở hữu toàn bộ vật kiến trúc, cây trồng trên đất.

(Có trích đo ngày 28/6/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T kèm theo).

Kể từ ngày người được thi hành án dân sự có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án dân sự chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu thêm lãi suất theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại đơn kháng cáo ngày 28/4/2023, nguyên đơn là chị Nguyễn Thùy L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Công nhận di chúc ngày 21/8/2000 của cụ P1 và cụ B là hợp pháp. Công nhận quyền sử dụng đất ở thửa đất số 104, tờ bản đồ số 29 diện tích 5.005,1 m² (theo đo đạc thực tế 4.960,2 m²) là hợp pháp của chị. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc chia thừa kế theo pháp luật của cụ B. Công nhận tự nguyện của chị cho ông Nguyễn Văn T ở phần đất 104-8, diện tích 357.6m²; cho bà Nguyễn Thị P ở phần đất thửa 104-1, diện tích 250,0m², cho bà Nguyễn Thị V ở phần đất thửa 104-7, diện tích 250,0m². Tuy nhiên, tại đơn kháng cáo bổ sung ngày 04/7/2023, nguyên đơn yêu cầu hủy án sơ thẩm, chuyển thẩm quyền cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long vì cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không đưa cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào tham gia tố tụng, vi phạm về thẩm quyền xét xử; quyền sử dụng đất là tài sản riêng của cụ P1 chứ không phải tài sản chung vợ chồng do quan hệ vợ chồng giữa cụ P1 và cụ B không được pháp luật công nhận hợp pháp do không có đăng ký kết hôn,...

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, chị Nguyễn Thùy L trình bày: Thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của cụ B vì quyền sử dụng đất thửa 104 là tài sản riêng của cụ P1 đã tặng cho bà H hợp pháp. Đồng thời thừa nhận, ngoài phần đất thửa 104, cụ P1 và cụ B còn tài sản là 02 thửa đất khác gồm thửa đất khoảng 02 công do ông T đang trồng ổi và thửa đất khác khoảng hơn một công đang cho người khác thuê. Bà H cũng có nhận 14 chỉ vàng 24K cổ đất của cụ P1 khi cụ P1 còn sống cầm cố cho người khác được trả lại sau khi cụ P1 chết.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo trình bày: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm. Đồng thời xác định, hàng thừa kế theo pháp luật của cụ B, có ông C (đã chết năm 2017) là con cụ B (chết năm 2006) và cụ P1 (chết năm 2018). Ông C có vợ sau là bà T1, con là chị L2 và 02 con với người vợ trước là anh V1, anh P2. Anh P2 (đã chết) có vợ và 03 con. Tại cấp sơ thẩm, bà T1, anh V1, chị L2 đã tham gia tố tụng nhưng do các đương sự không khai báo về việc ông C còn có một người con khác là anh P2 chết nhưng có vợ, con nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không triệu tập và giải quyết phần thừa kế của anh P2 trong kỷ phần thừa kế theo pháp luật của ông C hưởng từ cụ B. Về di sản thừa kế, ngoài 02 thửa đất, số vàng như nguyên đơn thừa nhận, cụ P1 còn có 120 triệu đồng gửi ngân hàng, căn nhà tình nghĩa và cây trồng trên đất cũng

chưa được cấp sơ thẩm giải quyết nên yêu cầu chia thừa kế tất cả các di sản của cụ B, cụ P1 theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh tụng, các đương sự thống nhất và không thống nhất:

Vấn đề thống nhất: Quan hệ nhân thân, hàng thừa kế ngoài đương sự như cấp sơ thẩm xác định, cụ P1 và cụ B còn có 01 người con là bà Nguyễn Thị T2 (chết không chồng con); ông Nguyễn Văn C có 03 người con, ngoài anh V1 và chị Ly L2, ông C còn có người con tên Nguyễn Thanh P2 đã chết, anh P2 có vợ và 03 người con nhưng chưa được đưa vào tham gia tố tụng do các đương sự không trình bày tại cấp sơ thẩm.

Về tài sản của cụ P1, cụ B, ngoài thừa đất tranh chấp, còn có thừa đất ruộng khoảng 01 công do bà H cho người khác thuê. Tại thời điểm cụ B chết năm 2006, cụ P1 chết năm 2018, thừa đất vẫn do cụ P1 đứng tên quyền sử dụng đất. Ngoài ra, trên phần đất thừa 104 còn có căn nhà, cây trồng trên đất của cụ B, cụ P1. Đây cũng là các di sản của cụ P1, cụ B.

Đối với phần đất vườn khoảng 02 công do ông T đang quản lý từ khi cụ B, cụ P1 còn sống nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về người quản lý di sản, bà H, ông T, bà P là người quản lý di sản và có trồng cây trên đất. Ông T, bà P đã cất nhà ở trên đất khoảng 30 năm được cụ B và cụ P1 đồng ý.

Vấn đề không thống nhất

Nguyên đơn, chị L yêu cầu không chấp nhận yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập đối với phần đất tách thửa 104 đã được cấp sơ thẩm chia thừa kế.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất đang quản lý và chia thừa kế theo pháp luật toàn bộ di sản gồm: thửa 104, thửa đất ruộng khoảng 01 công; 1,4 cây vàng và cây trồng trên đất thửa 104.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của chị L là hợp lệ. Tại cấp phúc thẩm, phát sinh tình tiết mới chưa được xem xét làm rõ tại cấp sơ thẩm. Để giải quyết triệt để nội dung vụ án, đảm bảo quyền và lợi ích của các bên, đề nghị Hội

đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm để giải quyết lại.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thùy L đúng theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H, bà N, bà V, bà Đ1 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng; anh V1 đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung:

Xét thấy, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập có liên quan tài sản của cụ Nguyễn Thị B và cụ Nguyễn Văn P1 đã chết. Do vậy, cần xác định đầy đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người thừa kế theo pháp luật của cụ B và cụ P1. Tại cấp phúc thẩm, các đương sự thừa nhận ngoài anh V1, chị L2, ông C là con của cụ B, cụ P1 còn có một người con khác là anh P2 tuy đã chết nhưng có vợ và 03 người con chưa được đưa vào tham gia tố tụng do các đương sự không trình bày tại cấp sơ thẩm. Các đương sự còn thừa nhận ngoài phần đất thửa 104, cụ P1 và cụ B còn có các tài sản khác là quyền sử dụng đất, vàng, cây trồng,... chưa được xem xét giải quyết. Đây là các tài liệu, chứng cứ phát sinh trong giai đoạn phúc thẩm mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được.

[3] Do vậy, để đảm bảo các nguyên tắc xét xử, thực hiện việc thu thập chứng cứ và chứng minh được đầy đủ, cần phải hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm được quy định tại khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự, do hủy án để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm nên đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị kiểm sát viên về việc hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại do phát sinh tình tiết mới tại cấp phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn, chị Nguyễn Thùy L với bị đơn, ông Nguyễn Văn T.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thùy L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0004069 ngày 28/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND H. T;
- VKSND H.T;
- CCTHADS H. T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lâm Triệu Hữu